

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 4 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Đơn vị tính: đồng	
		Năm 2017	Năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm 2016
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01	8,462,709,898	11,641,379,956	40,345,173,146	40,948,343,261
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>					
Khấu hao TSCĐ và BSEĐT	02	5,770,327,188	(655,757,688)	21,567,157,842	23,123,460,727
Các khoản dự phòng	03	121,955,512	(675,659,190)	(2,878,755,675)	(675,659,190)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	0	(257,797,024)	1,947	(257,797,024)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(302,568,768)	(1,973,368,952)	(561,318,642)	(3,541,646,818)
Chi phí lãi vay	06	230,350,795	(61,988,188)	640,646,066	0
Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0	0	0
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	14,282,774,625	8,016,808,914	59,112,904,684	59,596,700,956
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(96,847,381,838)	153,768,044,126	(162,752,535,187)	40,133,862,225
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(777,769,470)	17,643,957,122	(96,959,114,876)	(2,630,052,193)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	95,460,744,214	(73,705,241,401)	283,454,772,256	20,405,271,520
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	585,074,671	(734,986,434)	(2,511,133,694)	1,225,537,088
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0	0	0
Tiền lãi vay đã trả	14	(230,350,795)	61,988,188	(640,646,066)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,842,595,489)	(5,070,740,077)	(6,618,919,948)	(14,872,975,121)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	460,784,305	11,351,046,025	3,439,926,294	11,637,871,810
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(88,500,000)	(41,859,751,264)	(8,078,759,756)	(43,679,826,444)
<b>ưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	10,002,780,223	69,471,125,199	68,446,493,708	71,816,389,841
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(20,605,858,216)	(5,787,793,710)	(53,015,076,228)	(64,197,608,238)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	(706,973,778)	126,287,275	(706,973,778)	207,687,275
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0	0	0
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0	0	0
Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0	0	0
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0	0	0
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,033,752,455	795,419,241	2,379,401,501	2,708,260,853
<b>ưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(19,279,079,539)	(4,866,087,194)	(51,342,648,505)	(61,281,660,110)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
Tiền thu từ đi vay	33	153,099,158,222	11,310,313,024	309,704,174,645	126,227,256,622

Tiền trả nợ gốc vay	34	(80,099,158,222)	(96,320,394,000)	(261,014,487,669)	(234,916,943,598)
Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	0		0	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14,845,428,000)	(17,804,898,300)	(20,438,471,400)	(23,845,611,300)
<b>ưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>58,154,572,000</b>	<b>(102,814,979,276)</b>	<b>28,251,215,576</b>	<b>(132,535,298,276)</b>
ưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	48,878,272,684	(38,209,941,271)	45,355,060,779	(122,000,568,545)
tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20,320,860,046	61,644,941,995	23,844,073,898	145,435,569,269
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(505,710,131)	409,073,173	(505,712,078)	409,073,173
<b>tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>68,693,422,599</b>	<b>23,844,073,897</b>	<b>68,693,422,599</b>	<b>23,844,073,897</b>

Lập, ngày tháng năm 2018

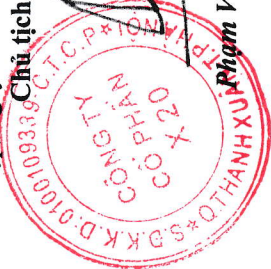
Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Phan Vũ Thúy Anh



Cao Hoàng Hương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>7,542,181,006</b>	<b>11,641,379,956</b>	<b>40,800,596,677</b>	<b>40,948,343,261</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7,616,895,600	(655,757,688)	24,888,552,648	23,123,460,727
- Các khoản dự phòng	03	121,955,512	(675,659,190)	(2,878,755,675)	(675,659,190)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	65,490	(257,797,024)	67,437	(257,797,024)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(212,238,817)	(1,973,368,952)	(470,988,691)	(3,541,646,818)
- Chi phí lãi vay	06	330,233,338	(61,988,188)	760,006,399	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0	0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>15,399,092,129</b>	<b>8,016,808,914</b>	<b>63,099,478,795</b>	<b>59,596,700,956</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	57,428,726,470	153,768,044,126	(46,221,274,724)	40,133,862,225
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	109,393,460,736	17,643,957,122	(30,054,548,288)	(2,630,052,193)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(208,266,314,986)	(73,705,241,401)	59,548,883,276	20,405,271,520
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	35,722,186,741	(734,986,434)	29,628,961,255	1,225,537,088
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(330,233,338)	61,988,188	(760,006,399)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,922,595,489)	(5,070,740,077)	(6,818,974,510)	(14,872,975,121)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	460,784,305	11,351,046,025	3,450,835,385	11,637,871,810
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(88,500,000)	(41,859,751,264)	(6,730,525,932)	(43,679,826,444)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6,796,606,569</b>	<b>69,471,125,199</b>	<b>65,142,828,859</b>	<b>71,816,389,841</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(15,853,564,527)	(5,787,793,710)	(48,262,782,539)	(64,197,608,238)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	74,727,273	126,287,275	74,727,273	207,687,275
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0	0	0
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,033,323,687	795,419,241	2,378,972,733	2,708,260,853
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(13,745,513,567)</b>	<b>(4,866,087,194)</b>	<b>(45,809,082,533)</b>	<b>(61,281,660,110)</b>

<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	0			0
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	0			0
33	Tiền thu từ đi vay	155,013,880,670	11,310,313,024	315,996,530,448	126,227,256,622
34	Tiền trả nợ gốc vay	(81,247,950,651)	(96,320,394,000)	(262,463,280,098)	(234,916,943,598)
35	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	0			0
36	Tiền trả nợ gốc thuế đã trả cho chủ sở hữu	(15,106,568,370)	(17,804,898,300)	(20,699,611,770)	(23,845,611,300)
40	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	58,659,361,649	(102,814,979,276)	32,833,638,580	(132,535,298,276)
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	51,710,454,651	(38,209,941,271)	52,167,384,906	(122,000,568,545)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	24,301,002,206	61,644,941,995	23,844,073,898	145,435,569,269
61	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	(505,710,131)	409,073,173	(505,712,078)	409,073,173
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	75,505,746,726	23,844,073,897	75,505,746,726	23,844,073,897

Lập, ngày tháng năm 2018

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu




Phan Vũ Thúy Anh

Cao Hoàng Hương





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>597.066.607.276</b>	<b>465.329.935.064</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>75.505.746.726</b>	<b>23.844.073.898</b>
1. Tiền	111		75.505.746.726	23.844.073.898
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>252.936.374.168</b>	<b>204.338.617.629</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		234.042.678.312	147.031.212.811
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.116.054.525	37.745.015.780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.777.641.331	19.562.389.038
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>268.045.195.876</b>	<b>234.191.471.216</b>
1. Hàng tồn kho	141		269.218.853.614	239.164.305.326
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-1.173.657.738	-4.972.834.110
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>579.290.506</b>	<b>2.955.772.321</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		574.790.506	2.955.772.321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.500.000	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		0	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>261.628.638.990</b>	<b>226.268.050.798</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>214.421.563.899</b>	<b>194.071.909.575</b>

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Nguyên giá	222		373.014.087.058	416.758.012.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-164.087.263.194	-228.173.418.856
<b>2. TSCĐ thuê tài chính</b>	224		0	
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	
<b>3. TSCĐ vô hình</b>	227		5.494.740.035	5.487.316.343
- Nguyên giá	228		11.723.477.708	12.155.336.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-6.228.737.673	-6.668.020.573
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		0	
- Nguyên giá	231		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		40.171.240.412	22.054.103.944
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.171.240.412	22.054.103.944
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		1.659.000.000	1.659.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.659.000.000	1.659.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		5.376.834.679	8.483.037.279
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.376.834.679	8.483.037.279
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		858.695.246.266	691.597.985.862
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		595.448.136.178	431.156.500.999
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		594.450.136.178	430.656.500.999
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		152.547.038.627	102.677.839.906
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		933.683.051	305.506.317
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8.956.756.194	7.532.876.460
4. Phải trả người lao động	314		34.413.713.205	38.293.836.660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.742.757.568	4.779.138.352
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		144.932.240.350	63.936.688.497
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.779.298.455	20.858.487.962
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		242.963.632.334	191.310.313.024
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.177.054.184	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.003.962.210	961.813.821
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		998.000.000	500.000.000

Chi tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		800.000.000	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		198.000.000	500.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>263.247.110.088</b>	<b>260.441.484.863</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>263.247.110.088</b>	<b>260.441.484.863</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.500.000.000	172.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.500.000.000	172.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.635.639.925	54.992.472.219
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.111.470.163	32.949.012.644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.733.174.112	3.585.658.519
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.378.296.051	29.363.354.125
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>858.695.246.266</b>	<b>691.597.985.862</b>

Lập, ngày tháng năm 2018  
**Chủ tịch HĐQT**

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

*Hoàng Thị Thùy Linh*

*Phan Vũ Thúy Anh*



**Đại tá**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		328.248.808.075	272.763.676.827	1.043.297.626.094	1.019.615.140.220
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		471.968.330	1.643.685.350	471.968.330	1.864.974.229
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV</b>	<b>10</b>		<b>327.776.839.745</b>	<b>271.119.991.477</b>	<b>1.042.825.657.764</b>	<b>1.017.750.165.991</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		283.463.764.860	233.790.046.085	901.746.049.595	891.587.339.071
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV</b>	<b>20</b>		<b>44.313.074.885</b>	<b>37.329.945.392</b>	<b>141.079.608.169</b>	<b>126.162.826.920</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		145.264.326	1.336.328.594	503.352.440	3.875.338.049
7. Chi phí tài chính	22		1.222.270.055	194.872.210	1.671.622.097	267.148.804
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>330.167.848</i>	<i>34.647.057</i>	<i>759.940.909</i>	<i>96.635.245</i>
8. Chi phí bán hàng	24		7.801.658.355	5.462.075.023	20.769.054.992	17.844.693.123
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28.262.589.163	21.877.060.064	83.314.400.032	71.694.034.532
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>7.171.821.638</b>	<b>11.132.266.688</b>	<b>35.827.883.488</b>	<b>40.232.288.510</b>
11. Thu nhập khác	31		559.221.998	509.339.769	6.677.128.064	890.754.270
12. Chi phí khác	32		188.862.630	226.501	1.704.414.875	174.699.519
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>370.359.368</b>	<b>509.113.268</b>	<b>4.972.713.189</b>	<b>716.054.751</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>7.542.181.006</b>	<b>11.641.379.956</b>	<b>40.800.596.677</b>	<b>40.948.343.261</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.222.966.296	5.860.348.677	6.922.295.971	8.084.989.137
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>5.319.214.710</b>	<b>5.781.031.279</b>	<b>33.878.300.706</b>	<b>32.863.354.124</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày tháng năm 2018  
Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

  
Hoàng Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

  
Phan Vũ Thúy Anh
Đại tá  
PHẠM VĂN ĐÔ





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
QUÝ IV NĂM 2017

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty 20 thuộc Tổng cục Hậu cần, theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034095 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31/12/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo số 0100109339 ngày 03/01/2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 172.500.000.000 đồng chia thành 17.250.000 cổ phần. Cổ phần cụ thể theo Đăng ký kinh doanh như sau:

	<u>VND</u>	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>
Phần vốn của Nhà nước tại Công ty	123.711.900.000	12.371.190	71,72%
Cổ đông là CB CNV trong Công ty (1)	31.855.100.000	3.185.510	18,47%
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép (2)	5.000.000.000	500.000	2,89%
Cổ đông khác (3)	11.933.000.000	1.193.300	6,92%
<b>Tổng cộng</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>17.250.000</b>	<b>100%</b>

Ghi chú:

(1): Cổ phần ưu đãi cho cán bộ công nhân viên trong Công ty

(2): Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược

(3): Cổ phần phổ thông bán cho các cổ đông khác

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

- Sản xuất công nghiệp (dệt, may)
- Kinh doanh bất động sản
- Bán lẻ và phân phối

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may, nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may.
- Kinh doanh nhiên liệu, hóa chất, thuốc nhuộm phục vụ sản xuất và tiêu dùng
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành dệt, nhuộm, may
- Dịch vụ tư vấn quản lý và kỹ thuật trong ngành dệt, nhuộm và may
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn như: quần áo chống cháy, dây bảo hiểm, phao cứu sinh...; Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ



phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vể, trục lăn...

- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ đào tạo lao động ngành dệt, nhuộm, may và cung ứng lao động
- Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo
- Kinh doanh siêu thị, hệ thống cửa hàng
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, chất đốt
- Kinh doanh thùng, hòm hộp, bao gói sản phẩm các loại phục vụ sản xuất và tiêu dùng
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị đồ dùng gia đình, trang thiết bị, đồ dùng văn phòng
- Kinh doanh các mặt hàng nông sản, thủy sản, hải sản, lâm sản các loại
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng
- Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống phục vụ sản xuất và tiêu dùng

#### **4. Cấu trúc doanh nghiệp**

##### **4.1. Danh sách công ty liên doanh, liên kết:**

Tên công ty: Công ty CP 199

Địa chỉ: Thanh Hà – Thanh Liêm – Hà Nam

Số vốn góp: 1.659.000.000 đồng, chiếm 33,4% vốn điều lệ, tương đương 165.900 cổ phần.

##### **4.2. Danh sách công ty con**

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên

Địa chỉ: Xã Hóa Thượng – Huyện Đông Hỷ - tỉnh Thái Nguyên

Số vốn góp: 9.500.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Nam Định

Địa chỉ: Lô 1, Khu công nghiệp Hòa Xá, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định.

Số vốn góp: 30.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa

Địa chỉ: Lô 04, Khu công nghiệp Tây Bắc Ga, P. Đông Thọ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Số vốn góp: 8.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

##### **4.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc:**

###### ***Các chi nhánh hạch toán tương đối độc lập:***

- CN Công ty CP X20 – XN may 20C: Số 1 Tuệ Tĩnh, P. Hưng Dũng, Vinh, Nghệ An.

###### ***Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc:***

- Xí nghiệp thương mại: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

- Xí nghiệp may 3: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

- Xí nghiệp dệt kim: Phường Phúc Đồng – Long Biên – Hà Nội.

- Xí nghiệp đo may Quân đội: Phường Phúc Đồng – Long Biên – Hà Nội.

- Trường Mầm non: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:** Các thông tin trên báo cáo tài chính hoàn toàn có thể so sánh được giữa các năm.



## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CÁC CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Áp dụng luật kế toán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

Hiện tại Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty cổ phần X20 chấp hành nghiêm chỉnh, đầy đủ luật kế toán, các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định về quản lý tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ công ty không thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.



Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

## **5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung thông tư Thông tư 228/2009/TT-BTC.

## **6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị

thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

## **7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị Quyền sử dụng lâu dài tại Xí nghiệp may 20B theo Giấy chứng nhận số B.330747 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 28/10/1994; Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 1 ngách 64/3 Phan Đình Giót theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT-DA00084 cấp ngày 25/02/2016 do Sở tài nguyên môi trường Hà Nội cấp ngày 25/12/2016. Phần mềm kế toán máy được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian 03 năm và TSCĐ vô hình khác (chi phí san lấp để có mặt bằng thuê đất tại Nam Định và tại Xí nghiệp 20B),

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian (Số năm)
Nhà, xưởng và vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03
Tài sản cố định hữu hình khác	03

## 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

## 9. Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 10. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

## 11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

## 13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản

00109

ÔNG T  
CỔ PHÍ  
X 20

HY QUẢN

xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư....) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.



Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

#### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Căn cứ theo quyết định số 2702/2004/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ngày 25/10/2004 về việc ban hành chi tiết việc tiếp tục thực hiện cơ chế khuyến khích đầu tư vào khu công nghiệp Hòa Xá. Công ty được miễn thuế trong 2 năm và miễn giảm 50% thuế TNDN trong 6 năm tiếp theo khi xác định chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Xí nghiệp dệt Nam Định.

#### **19. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	2.647.268.376	4.940.269.879
Tiền gửi ngân hàng	72.858.478.351	18.903.804.019
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>75.505.746.727</b>	<b>23.844.073.898</b>

### 2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2017	01/01/2017
BHYT	-	17.650.973
BHTN	-	8.477.917
BHXH	22.506.988	
Cho vay khó khăn	246.000.000	451.000.000
Trường mầm non (thu nộp hộ)	1.165.276.038	1.171.019.214
Góp vốn và LDLK với công ty Thanh Xuân	5.100.000.000	5.100.000.000
Giá trị 02 xe ô tô điều chuyển về TCHC	-	
Các khoản phải thu khác	2.149.722.707	5.803.807.294
Các khoản tạm ứng	1.159.102.496	1.327.975.728
Bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện HĐ	14.800.000	1.988.580.735
Thuế nhập khẩu của NVL sản xuất hàng FOB	920.233.102	3.693.877.176
<b>Cộng</b>	<b>10.777.641.331</b>	<b>19.562.389.038</b>

### 3. Hàng tồn kho

	31/12/2017	01/01/2017
Nguyên liệu, vật liệu	58.942.891.556	77.105.576.733
Công cụ, dụng cụ	324.403.623	543.653.605
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	127.049.600.484	94.126.918.841
Thành phẩm	41.404.597.376	63.448.401.585
Hàng hóa	41.435.747.868	3.852.193.978
Hàng gửi đi bán	61.612.707	87.560.582
<b>Cộng</b>	<b>269.218.853.614</b>	<b>239.164.305.326</b>

### 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Dự án xây dựng nhà xưởng XN may 20B	-	59.013.645
Dự án cải tạo nhà xưởng XN may Bình Minh	-	5.582.997.727
Dự án cải tạo XN may 20C	20.038.804.910	10.526.234.981
Dự án cải tạo XN đo may QĐ	-	354.668.110
Dự án xây dựng nhà xưởng cho XN dệt NĐ	18.768.715.075	5.531.189.481
Dự án cải tạo tại Hà Nam	16.313.636	
Công trình nhà GTSP 35 PĐG	450.178.609	
Cải tạo HT PCCC tại XN may 3, XNTM	897.228.182	
<b>Cộng</b>	<b>40.171.240.412</b>	<b>22.054.103.944</b>

**Bảng giảm tài sản cố định**

Nội dung	TSCĐ hữu hình							Tổng	TSCĐ vô hình	Tổng số
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác					
<b>giảm TSCĐ</b>										
đầu năm	196.679.194.665	190.715.573.661	18.498.522.273	4.673.363.363	6.191.358.127			12.155.336.916	428.913.349.004	
trong kỳ	228.342.486.158	224.395.135.905	9.901.434.084	2.528.077.518	0			6.720.811.744	471.887.945.409	
XDCB hoàn thành	37.770.499.185	0	0	0	0			0	37.770.499.185	
mua sắm	287.348.182	8.132.533.900	0	351.922.182	0			0	8.771.804.264	
điều chuyển	68.618.018.590	76.426.803.190	5.438.719.257	513.397.069	0			2.377.664.560	153.374.602.665	
ng khác	121.666.620.201	139.835.798.816	4.462.714.827	1.662.758.267	0			4.343.147.184	271.971.039.295	
giảm trong kỳ	205.503.104.891	285.850.493.130	15.164.444.060	2.393.016.615	0			7.152.670.952	516.063.729.648	
thanh lý TSCĐ	2.733.939.343	2.754.742.567	1.230.453.110	0	0			0	6.719.135.020	
điều chuyển	72.446.603.645	166.520.035.866	6.986.901.076	568.690.251	0			2.377.664.560	248.899.895.398	
óp vốn vào công ty con	107.640.658.619	115.076.582.627	3.718.544.937	912.163.182	0			2.387.503.196	0	
giảm khác	22.681.903.284	1.499.132.070	3.228.544.937	912.163.182	0			2.387.503.196	30.709.246.669	
uối kỳ	219.518.575.932	129.260.216.437	13.235.512.297	4.808.424.266	6.191.358.127			11.723.477.708	384.737.564.766	
<b>mòn lũy kế</b>										
đầu năm	81.070.409.412	131.902.651.162	12.201.680.750	1.821.142.576	1.177.534.956			6.668.020.573	234.841.439.429	
trong kỳ	75.747.727.008	142.548.402.053	8.569.932.175	1.461.176.960	0			889.013.953	229.216.252.149	
o trích khấu hao trong kỳ	10.007.226.897	8.971.537.212	1.167.570.972	950.229.817	0			-7.423.690	21.089.141.209	
o điều chuyển	47.776.409.520	59.091.557.885	4.214.673.823	214.399.046	0			464.578.435	111.761.618.709	
ng khác	17.964.090.591	74.485.306.956	3.187.687.379	296.548.097	0			431.859.208	96.365.492.231	
giảm trong kỳ	76.261.917.982	203.411.268.177	11.988.954.271	751.253.569	0			1.328.296.849	293.741.690.848	
o thanh lý, nhượng bán	2.733.939.343	2.754.742.567	1.230.453.110	0	0			0	6.719.135.020	
o điều chuyển	47.800.920.444	59.158.288.630	4.313.126.205	158.157.375	0			464.578.436	111.828.340.345	
giảm khác	25.727.058.195	141.498.236.979	6.445.374.956	593.096.194	0			863.718.413	165.678.927.860	
uối kỳ	80.556.218.439	71.039.785.038	8.782.658.654	2.531.066.106	1.177.534.956			6.228.737.672	170.316.000.866	
<b>trị còn lại</b>										
đầu năm	115.608.785.253	58.812.922.499	6.296.841.523	2.852.220.787	5.013.823.171			5.487.316.343	194.071.909.575	
cuối kỳ	138.962.357.493	58.220.431.398	4.452.853.643	2.277.358.160	5.013.823.171			5.494.740.036	214.421.563.901	

## 6. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đây là khoản đầu tư vào công ty CP 199. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty CP 199, số tiền Công ty CP X20 đầu tư là: 1.659.000.000 đồng, tương đương 33,4% vốn điều lệ.

## 7. Chi phí trả trước dài hạn

Là giá trị còn lại của tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

## 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Vay ngắn hạn Cục tài chính Bộ Quốc phòng	240.000.000.000	180.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội	2.963.632.334	11.310.313.024
<b>Cộng</b>	<b>242.963.632.334</b>	<b>191.310.313.024</b>

## 9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017	01/01/2017
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.217.130.653	5.712.349.432
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.721.828.560	1.576.636.298
Thuế thu nhập cá nhân	17.796.981	24.203.203
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	219.687.527
<b>Cộng</b>	<b>8.956.756.194</b>	<b>7.532.876.460</b>

## 10. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền thuê nhà, thuê đất phải trả CT PT nhà HN	-	268.755.000
Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính	-	3.161.709.000
Trích trước chi phí đồng phục cho người LĐ	71.500.000	
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	-	
Chi phí phải trả khác (phép, thùng carton...)	2.671.257.568	1.348.674.352
<b>Cộng</b>	<b>2.742.757.568</b>	<b>4.779.138.352</b>

## 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Bảo hiểm y tế	-	1.504.454
Bảo hiểm xã hội	-	34.294.664
Kinh phí công đoàn	-	2.104.728.042
Bảo hiểm thất nghiệp	-	
Cổ tức phải trả	65.155.176	65.155.176
UBND Quận TX-TTPT quỹ đất và Duy tu CCTĐT	-	15.744.678.702
Vật tư nhập kho chưa có hóa đơn GTGT	3.162.355.595	1.688.785.240
Phải trả tiền thuê MMTB	-	
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.497.779.685	865.333.684
Nhận ký cược ký quỹ	54.008.000	354.008.000
<b>Cộng</b>	<b>4.779.298.456</b>	<b>20.858.487.962</b>

**Vốn chủ sở hữu**

**ng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý khác thuộc chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	172.500.000.000	-	51.270.092.691	37.341.607.339	261.111.700.030
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	32.863.354.125	32.863.354.125
- Phân phối các quỹ	-	-	3.722.379.528	(9.605.948.820)	(5.883.569.292)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(24.150.000.000)	(24.150.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>54.992.472.219</b>	<b>32.949.012.644</b>	<b>260.441.484.863</b>
Số dư đầu năm nay	172.500.000.000	-	54.992.472.219	32.949.012.644	260.441.484.863
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	33.878.300.706	34.237.462.125
- Phân phối các quỹ	-	-	1.643.167.706	(8.515.837.650)	(6.872.669.944)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(20.700.000.000)	(20.700.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>56.635.639.925</b>	<b>14.111.470.163</b>	<b>263.247.110.088</b>



**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Vốn góp nhà nước	123.711.900.000	123.711.900.000
Cổ đông là cán bộ nhân viên trong Công ty	31.855.100.000	0
Công ty cổ phần Đầu tư Cái Mép	5.000.000.000	31.855.100.000
Cổ đông khác	11.933.000.000	5.000.000.000
	<u>172.500.000.000</u>	<u>11.933.000.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>172.500.000.000</u></b>	<b><u>0</u></b>

**Cổ phiếu**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 4 năm 2017</u>	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Lũy kế đến quý 4 năm 2017</u>	<u>Lũy kế đến quý 4 năm 2016</u>
Doanh thu của hàng hóa, thành phẩm	326.121.942.791	269.006.094.975	1.036.413.608.236	1.012.539.746.886
Doanh thu cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	1.654.896.954	2.113.896.502	6.412.049.528	5.210.419.105
<b>Cộng</b>	<b><u>327.776.839.745</u></b>	<b><u>271.119.991.477</u></b>	<b><u>1.042.825.657.764</u></b>	<b><u>1.017.750.165.991</u></b>

**2. Giá vốn**

	<u>Quý 4 năm 2017</u>	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Lũy kế đến quý 4 năm 2017</u>	<u>Lũy kế đến quý 4 năm 2016</u>
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	283.382.361.395	233.738.168.302	903.863.624.275	890.069.047.653
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	710.605.419	483.203.720	1.579.327.282	1.949.617.355
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(629.201.954)	(431.325.937)	(3.696.901.962)	(431.325.937)
<b>Cộng</b>	<b><u>283.463.764.860</u></b>	<b><u>233.790.046.085</u></b>	<b><u>901.746.049.595</u></b>	<b><u>891.587.339.071</u></b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Lũy kế đến quý 4 năm 2017	Lũy kế đến quý 4 năm 2016
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.403.634	748.496.934	133.186.285	2.708.274.873
LN được chia từ CTCP 199	-	-	232.260.000	564.060.000
LN được chia từ CTXDQĐ	118.800.000	118.800.000	118.800.000	118.800.000
Lãi CLTGHD do đánh giá lại		428.310.583	-	428.310.583
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	12.060.692	40.721.077	19.106.155	55.892.593
<b>Cộng</b>	<b>145.264.326</b>	<b>1.336.328.594</b>	<b>503.352.440</b>	<b>3.875.338.049</b>

### 4. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Lũy kế đến quý 4 năm 2017	Lũy kế đến quý 4 năm 2016
Chi phí lãi vay	330.167.848	34.647.057	759.940.909	96.635.245
Lỗ CLTGHD đã thực hiện	505.775.621	-	505.775.621	
Lỗ CLTGHD chưa thực hiện	386.326.586	160.225.153	405.905.567	170.513.559
<b>Cộng</b>	<b>1.222.270.055</b>	<b>194.872.210</b>	<b>1.671.622.097</b>	<b>267.148.804</b>

### 5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Lũy kế đến quý 4 năm 2017	Lũy kế đến quý 4 năm 2016
Chi phí bán hàng	7.801.658.355	5.462.075.023	20.769.054.992	17.844.693.123
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.262.589.163	21.877.060.064	83.314.400.032	71.694.034.532
<b>Cộng</b>	<b>36.064.247.518</b>	<b>27.339.135.087</b>	<b>104.083.455.024</b>	<b>89.538.727.655</b>

### 6. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Lũy kế đến quý 4 năm 2017	Lũy kế đến quý 4 năm 2016
Thanh lý MMTB, vật tư	380.065.464	77.465.072	486.429.100	266.072.469
Tiền bồi thường bảo lữ	-	-	740.973.991	
Cho thuê nhà, máy thuê	175.520.456	214.018.534	346.709.095	363.963.991
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	5.073.429.300	
Thu nhập khác	3.636.078	217.856.163	29.586.578	260.717.810
<b>Cộng</b>	<b>559.221.998</b>	<b>509.339.769</b>	<b>6.677.128.064</b>	<b>890.754.270</b>

### 7. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Lũy kế đến quý 4 năm 2017	Lũy kế đến quý 4 năm 2016
Tiền phạt, truy thu	181.709.315	-	254.037.537	2.965.594
Thanh lý TS, MMTB	-	-	1.282.623.335	171.453.117
Chi phí khắc phục bảo lữ	-	-	157.458.822	
Chi phí khác	7.153.315	226.501	10.295.181	280.808
<b>Cộng</b>	<b>188.862.630</b>	<b>226.501</b>	<b>1.704.414.875</b>	<b>174.699.519</b>

**8. Thông tin so sánh:**

Thông tin so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà nội, ngày tháng năm 2018

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Chủ tịch HĐQT**



  
**Đại tá  
PHẠM VĂN ĐÔ**

**Hoàng Thị Thùy Linh**

**Phan Vũ Thúy Anh**





**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Mẫu số B 01a - DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC)

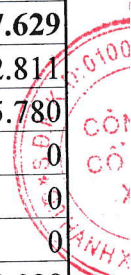
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>595.093.331.920</b>	<b>465.329.935.064</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>68.693.422.599</b>	<b>23.844.073.898</b>
1. Tiền	111		68.693.422.599	23.844.073.898
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>293.710.177.779</b>	<b>204.338.617.629</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		276.159.511.185	147.031.212.811
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.511.538.731	37.745.015.780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.039.127.863	19.562.389.038
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>232.334.514.695</b>	<b>234.191.471.216</b>
1. Hàng tồn kho	141		233.508.172.433	239.164.305.326
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-1.173.657.738	-4.972.834.110
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>355.216.847</b>	<b>2.955.772.321</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		350.716.847	2.955.772.321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.500.000	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		0	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>263.881.840.136</b>	<b>226.268.050.798</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>171.914.442.144</b>	<b>194.071.909.575</b>





Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Nguyên giá	222		330.020.168.061	416.758.012.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-161.697.625.917	-228.173.418.856
<b>2. TSCĐ thuê tài chính</b>	224		0	
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	
<b>3. TSCĐ vô hình</b>	227		3.591.900.000	5.487.316.343
- Nguyên giá	228		9.767.833.720	12.155.336.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-6.175.933.720	-6.668.020.573
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		0	
- Nguyên giá	231		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>40.171.240.412</b>	<b>22.054.103.944</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.171.240.412	22.054.103.944
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>49.159.000.000</b>	<b>1.659.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		47.500.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.659.000.000	1.659.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.637.157.580</b>	<b>8.483.037.279</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.637.157.580	8.483.037.279
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>858.975.172.056</b>	<b>691.597.985.862</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>595.728.061.968</b>	<b>431.156.500.999</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>594.928.061.968</b>	<b>430.656.500.999</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		165.954.842.837	102.677.839.906
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		928.371.433	305.506.317
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.426.577.193	7.532.876.460
4. Phải trả người lao động	314		28.770.530.763	38.293.836.660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.611.192.885	4.779.138.352
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		144.932.240.350	63.936.688.497
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.123.290.113	20.858.487.962
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		240.000.000.000	191.310.313.024
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.177.054.184	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.003.962.210	961.813.821
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>800.000.000</b>	<b>500.000.000</b>

19339  
 BHYT  
 HÂN  
 20  
 HNTPV

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		800.000.000	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	500.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>263.247.110.088</b>	<b>260.441.484.863</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>263.247.110.088</b>	<b>260.441.484.863</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.500.000.000	172.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.500.000.000	172.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.635.639.925	54.992.472.219
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.111.470.163	32.949.012.644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.733.174.112	3.585.658.519
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.378.296.051	29.363.354.125
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>858.975.172.056</b>	<b>691.597.985.862</b>

Lập, ngày tháng năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

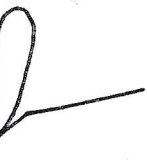
Chủ tịch HĐQT



Hoàng Thị Thùy Linh



Phan Vũ Thúy Anh

Đại tá  
PHẠM VĂN ĐỘ



**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Mẫu số B 02a - DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÔNG TY MẸ**

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		306.302.991.306	272.763.676.827	1.007.211.066.072	1.019.615.140.220
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	1.643.685.350	0	1.864.974.229
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV</b>	<b>10</b>		<b>306.302.991.306</b>	<b>271.119.991.477</b>	<b>1.007.211.066.072</b>	<b>1.017.750.165.991</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		268.263.606.710	233.790.046.085	878.961.590.234	891.587.339.071
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV</b>	<b>20</b>		<b>38.039.384.596</b>	<b>37.329.945.392</b>	<b>128.249.475.838</b>	<b>126.162.826.920</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		139.872.598	1.336.328.594	493.142.797	3.875.338.049
7. Chi phí tài chính	22		1.122.387.512	194.872.210	1.552.261.764	267.148.804
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>230.350.795</i>	<i>34.647.057</i>	<i>640.646.066</i>	<i>96.635.245</i>
8. Chi phí bán hàng	24		7.187.813.061	5.462.075.023	19.649.619.681	17.844.693.123
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.751.383.719	21.877.060.064	74.205.883.310	71.694.034.532
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>6.117.672.902</b>	<b>11.132.266.688</b>	<b>33.334.853.880</b>	<b>40.232.288.510</b>
11. Thu nhập khác	31		530.435.897	509.339.769	6.637.432.872	890.754.270
12. Chi phí khác	32		90.786.134	226.501	1.532.500.839	174.699.519
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>439.649.763</b>	<b>509.113.268</b>	<b>5.104.932.033</b>	<b>716.054.751</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>6.557.322.665</b>	<b>11.641.379.956</b>	<b>38.439.785.913</b>	<b>40.948.343.261</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.957.695.430	5.860.348.677	6.466.872.440	8.084.989.137
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>4.599.627.235</b>	<b>5.781.031.279</b>	<b>31.972.913.473</b>	<b>32.863.354.124</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày tháng năm 2018

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Hoàng Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

Phan Vũ Thúy Anh



Đại tá  
**PHẠM VĂN ĐO**



TỔNG CỤC HẬU CẦN  
CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Mẫu số B 09 - DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty 20 thuộc Tổng cục Hậu cần, theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034095 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31/12/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo số 0100109339 ngày 03/01/2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 172.500.000.000 đồng chia thành 17.250.000 cổ phần. Cổ phần cụ thể theo Đăng ký kinh doanh như sau:

	<u>VND</u>	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>
Phần vốn của Nhà nước tại Công ty	123.711.900.000	12.371.190	71,72%
Cổ đông là CB CNV trong Công ty (1)	31.855.100.000	3.185.510	18,47%
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép (2)	5.000.000.000	500.000	2,89%
Cổ đông khác (3)	11.933.000.000	1.193.300	6,92%
<b>Tổng cộng</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>17.250.000</b>	<b>100%</b>

Ghi chú:

(1): Cổ phần ưu đãi cho cán bộ công nhân viên trong Công ty

(2): Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược

(3): Cổ phần phổ thông bán cho các cổ đông khác

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất công nghiệp (dệt, may)

- Kinh doanh bất động sản

- Bán lẻ và phân phối

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may, nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may.

- Kinh doanh nhiên liệu, hóa chất, thuốc nhuộm phục vụ sản xuất và tiêu dùng

- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành dệt, nhuộm, may

- Dịch vụ tư vấn quản lý và kỹ thuật trong ngành dệt, nhuộm và may

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn như: quần áo chống cháy, dây bảo hiểm, phao cứu sinh...; Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ

S.Đ.K.K.Đ.Đ

phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn...

- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ đào tạo lao động ngành dệt, nhuộm, may và cung ứng lao động
- Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo
- Kinh doanh siêu thị, hệ thống cửa hàng
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, chất đốt
- Kinh doanh thùng, hòm hộp, bao gói sản phẩm các loại phục vụ sản xuất và tiêu dùng
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị đồ dùng gia đình, trang thiết bị, đồ dùng văn phòng
- Kinh doanh các mặt hàng nông sản, thủy sản, hải sản, lâm sản các loại
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng
- Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống phục vụ sản xuất và tiêu dùng

#### **4. Cấu trúc doanh nghiệp**

##### **4.1. Danh sách công ty liên doanh, liên kết:**

Tên công ty: Công ty CP 199

Địa chỉ: Thanh Hà – Thanh Liêm – Hà Nam

Số vốn góp: 1.659.000.000 đồng, chiếm 33,4% vốn điều lệ, tương đương 165.900 cổ phần.

##### **4.2. Danh sách công ty con**

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên

Địa chỉ: Xã Hóa Thượng – Huyện Đông Hỷ - tỉnh Thái Nguyên

Số vốn góp: 9.500.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Nam Định

Địa chỉ: Lô 1, Khu công nghiệp Hòa Xá, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định.

Số vốn góp: 30.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa

Địa chỉ: Lô 04, Khu công nghiệp Tây Bắc Ga, P. Đông Thọ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Số vốn góp: 8.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

##### **4.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc:**

###### ***Các chi nhánh hạch toán tương đối độc lập:***

- CN Công ty CP X20 – XN may 20C: Số 1 Tuệ Tĩnh, P. Hưng Dũng, Vinh, Nghệ An.

###### ***Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc:***

- Xí nghiệp thương mại: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

- Xí nghiệp may 3: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

- Xí nghiệp dệt kim: Phường Phúc Đồng – Long Biên – Hà Nội.

- Xí nghiệp đo may Quân đội: Phường Phúc Đồng – Long Biên – Hà Nội.

- Trường Mầm non: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:** Các thông tin trên báo cáo tài chính hoàn toàn có thể so sánh được giữa các năm.

001  
CƠ  
CỔ  
HẠN

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống Kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CÁC CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Áp dụng luật kế toán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

Hiện tại Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty cổ phần X20 chấp hành nghiêm chỉnh, đầy đủ luật kế toán, các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định về quản lý tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ công ty không thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

9339  
BTY  
PHÁP  
K 20  
QUẢN

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

## **5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung thông tư Thông tư 228/2009/TT-BTC.

## **6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị



thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### **7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị Quyền sử dụng lâu dài tại Xí nghiệp may 20B theo Giấy chứng nhận số B.330747 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 28/10/1994; Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 1 ngách 64/3 Phan Đình Giót theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT-DA00084 cấp ngày 25/02/2016 do Sở tài nguyên môi trường Hà Nội cấp ngày 25/12/2016. Phần mềm kế toán máy được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian 03 năm và TSCĐ vô hình khác (chi phí san lấp để có mặt bằng thuê đất tại Nam Định và tại Xí nghiệp 20B),

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian (Số năm)</u>
Nhà, xưởng và vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03
Tài sản cố định hữu hình khác	03





## **8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

## **9. Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## **10. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

## **11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

## **13. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản

09  
NG  
SP  
X  
PHI

xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thu trong năm.



Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

#### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Căn cứ theo quyết định số 2702/2004/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ngày 25/10/2004 về việc ban hành chi tiết việc tiếp tục thực hiện cơ chế khuyến khích đầu tư vào khu công nghiệp Hòa Xá. Công ty được miễn thuế trong 2 năm và miễn giảm 50% thuế TNDN trong 6 năm tiếp theo khi xác định chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Xí nghiệp dệt Nam Định.

#### **19. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

31/01/2014

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	2.472.604.768	4.940.269.879
Tiền gửi ngân hàng	66.220.817.831	18.903.804.019
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>68.693.422.599</b>	<b>23.844.073.898</b>

### 2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2017	01/01/2017
BHYT	-	17.650.973
BHTN	-	8.477.917
BHXXH	22.506.988	
Cho vay khó khăn	246.000.000	451.000.000
Trường mầm non (thu nộp hộ)	1.165.276.038	1.171.019.214
Góp vốn và LDLK với công ty Thanh Xuân	5.100.000.000	5.100.000.000
Giá trị 02 xe ô tô điều chuyển về TCHC	-	
Các khoản phải thu khác	1.583.501.969	5.803.807.294
Các khoản tạm ứng	986.809.766	1.327.975.728
Bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện HĐ	14.800.000	1.988.580.735
Thuế nhập khẩu của NVL sản xuất hàng FOB	920.233.102	3.693.877.176
<b>Cộng</b>	<b>10.039.127.863</b>	<b>19.562.389.037</b>

### 3. Hàng tồn kho

	31/12/2017	01/01/2017
Nguyên liệu, vật liệu	52.275.499.771	77.105.576.733
Công cụ, dụng cụ	136.890.837	543.653.605
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	119.781.439.297	94.126.918.841
Thành phẩm	19.934.465.342	63.448.401.585
Hàng hóa	41.318.264.481	3.852.193.978
Hàng gửi đi bán	61.612.707	87.560.582
<b>Cộng</b>	<b>233.508.172.433</b>	<b>239.164.305.326</b>

### 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Dự án xây dựng nhà xưởng XN may 20B	-	59.013.645
Dự án cải tạo nhà xưởng XN may Bình Minh	-	5.582.997.727
Dự án cải tạo XN may 20C	20.038.804.910	10.526.234.981
Dự án cải tạo XN đo may QĐ	-	354.668.110
Dự án xây dựng nhà xưởng cho XN dệt NĐ	18.768.715.075	5.531.189.481
Dự án cải tạo tại Hà Nam	16.313.636	
Công trình nhà GTSP 35 PĐG	450.178.609	
Cải tạo HT PCCC tại XN may 3, XNTM	897.228.182	
<b>Cộng</b>	<b>40.171.240.412</b>	<b>22.054.103.944</b>

**ng giảm tài sản cố định**

Nội dung	TSCĐ hữu hình							TSCĐ vô hình	Tổng số
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng			
<b>giảm TSCĐ</b>									
1 năm	196.679.194.665	190.715.573.661	18.498.522.273	4.673.363.363	6.191.358.127	416.758.012.088	12.155.336.916	428.913.349.004	
g trong kỳ	212.027.068.212	199.566.419.830	8.667.264.194	1.912.462.433	0	422.173.214.668	4.765.167.756	426.938.382.424	
XDCB hoàn thành	37.770.499.185	0	0	0	0	37.770.499.185	0	37.770.499.185	
mua sắm	287.348.182	8.063.033.900	0	351.922.182	0	8.702.304.264	0	8.702.304.264	
điều chuyển	68.618.018.590	76.426.803.190	5.438.719.257	513.397.069	0	150.996.938.105	2.377.664.560	153.374.602.665	
g khác	105.351.202.255	115.076.582.740	3.228.544.937	1.047.143.182	0	224.703.473.114	2.387.503.196	227.090.976.310	
ăm trong kỳ	205.503.104.891	285.850.493.130	15.164.444.060	2.393.016.615	0	508.911.058.696	7.152.670.952	516.063.729.648	
thanh lý TSCĐ	2.733.939.343	2.754.742.567	1.230.453.110	0	0	6.719.135.020	0	6.719.135.020	
điều chuyển	72.446.603.645	166.520.035.866	6.986.901.076	568.690.251	0	246.522.230.838	2.377.664.560	248.899.895.398	
p vốn vào công ty con	107.640.658.619	115.076.582.627	3.718.544.937	912.163.182	0	28.321.743.473	2.387.503.196	30.709.246.669	
am khác	22.681.903.284	1.499.132.070	3.228.544.937	912.163.182	0	330.020.168.061	9.767.833.720	339.788.001.782	
ối kỳ	203.203.157.986	104.431.500.361	12.001.342.407	4.192.809.181	0	330.020.168.061	9.767.833.720	339.788.001.782	
môn lũy kế									
ầu năm	81.070.409.412	131.902.651.162	12.201.680.750	1.821.142.576	1.177.534.956	228.173.418.856	6.668.020.573	234.841.439.429	
ng trong kỳ	75.018.110.317	141.064.291.264	8.446.515.188	1.408.684.150	0	225.937.600.918	836.210.001	226.773.810.919	
o trích khấu hao trong kỳ	9.277.610.206	7.487.426.423	1.044.153.985	897.737.007	0	18.706.927.621	-60.227.642	18.646.699.979	
o điều chuyển	47.776.409.520	59.091.557.885	4.214.673.823	214.399.046	0	111.297.040.274	464.578.435	111.761.618.709	
ng khác	17.964.090.591	74.485.306.956	3.187.687.379	296.548.097	0	95.933.633.023	431.859.208	96.365.492.231	
giảm trong kỳ	76.261.917.982	203.411.268.177	11.988.954.271	751.253.569	0	292.413.393.999	1.328.296.849	293.741.690.848	
o thanh lý, nhượng bán	2.733.939.343	2.754.742.567	1.230.453.110	0	0	6.719.135.020	0	6.719.135.020	
o điều chuyển	47.800.920.444	59.158.288.630	4.313.126.205	158.157.375	0	111.363.761.909	464.578.436	111.828.340.345	
giảm khác	25.727.058.195	141.498.236.979	6.445.374.956	593.096.194	0	164.815.209.447	863.718.413	165.678.927.860	
uối kỳ	79.826.601.748	69.555.674.249	8.659.241.667	2.478.573.296	1.177.534.956	161.697.625.917	6.175.933.720	167.873.559.636	
trị còn lại									
ầu năm	115.608.785.253	58.812.922.499	6.296.841.523	2.852.220.787	5.013.823.171	188.584.593.232	5.487.316.343	194.071.909.575	
cuối kỳ	123.376.556.238	34.875.826.112	3.342.100.740	1.714.235.885	5.013.823.171	168.322.542.144	3.591.900.000	171.914.442.146	

(KHM) (XPK) (99)

**6. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Đây là khoản đầu tư vào công ty CP 199. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty CP 199, số tiền Công ty CP X20 đầu tư là: 1.659.000.000 đồng, tương đương 33,4% vốn điều lệ.

**7. Chi phí trả trước dài hạn**

Là giá trị còn lại của tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

**8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Vay ngắn hạn Cục tài chính Bộ Quốc phòng	240.000.000.000	180.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội	-	11.310.313.024
<b>Cộng</b>	<b><u>240.000.000.000</u></b>	<b><u>191.310.313.024</u></b>

**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.007.375.183	5.712.349.432
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.401.405.029	1.576.636.298
Thuế thu nhập cá nhân	17.796.981	24.203.203
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	219.687.527
<b>Cộng</b>	<b><u>6.426.577.193</u></b>	<b><u>7.532.876.460</u></b>

**10. Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền thuê nhà, thuê đất phải trả CT PT nhà HN	-	268.755.000
Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính	-	3.161.709.000
Chi phí phải trả khác (phép, thùng carton...)	1.611.192.885	1.348.674.352
<b>Cộng</b>	<b><u>1.611.192.885</u></b>	<b><u>4.779.138.352</u></b>

**11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Bảo hiểm y tế	-	1.504.454
Bảo hiểm xã hội	-	34.294.664
Kinh phí công đoàn	-	2.104.728.042
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cổ tức phải trả	65.155.176	65.155.176
UBND Quận TX-Trung tâm PT quỹ đất và Duy tu CCTĐT	-	15.744.678.702
Vật tư nhập kho chưa có hóa đơn GTGT	3.162.355.595	1.688.785.240
Phải trả tiền thuê MMTB	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	841.771.343	865.333.684
Nhận ký cược ký quỹ	54.008.000	354.008.000
<b>Cộng</b>	<b><u>4.123.290.114</u></b>	<b><u>20.858.487.962</u></b>



**Vốn chủ sở hữu****g đổi chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	172.500.000.000	-	51.270.092.691	37.341.607.339	261.111.700.030
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	32.863.354.125	32.863.354.125
- Phân phối các quỹ	-	-	3.722.379.528	(9.605.948.820)	(5.883.569.292)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(24.150.000.000)	(24.150.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>54.992.472.219</b>	<b>32.949.012.644</b>	<b>260.441.484.863</b>
Số dư đầu năm nay	172.500.000.000	-	54.992.472.219	32.949.012.644	260.441.484.863
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	33.878.300.706	34.237.462.125
- Phân phối các quỹ	-	-	1.643.167.706	(8.515.837.650)	(6.872.669.944)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(20.700.000.000)	(20.700.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>56.635.639.925</b>	<b>14.111.470.163</b>	<b>263.247.110.088</b>

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Vốn góp nhà nước	123.711.900.000	123.711.900.00
Cổ đông là cán bộ nhân viên trong Công ty	31.855.100.000	0
Công ty cổ phần Đầu tư Cái Mép	5.000.000.000	31.855.100.000
Cổ đông khác	11.933.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>172.500.000.000</u></b>	<b><u>172.500.000.00</u></b>
		<b><u>0</u></b>

**Cổ phiếu**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 4 năm 2017</u>	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Lũy kế đến quý 4 năm 2017</u>	<u>Lũy kế đến quý 4 năm 2016</u>
Doanh thu của hàng hóa, thành phẩm	304.648.094.352	269.006.094.975	1.000.799.016.544	1.012.539.746.886
Doanh thu cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	1.654.896.954	2.113.896.502	6.412.049.528	5.210.419.105
<b>Cộng</b>	<b><u>306.302.991.306</u></b>	<b><u>271.119.991.477</u></b>	<b><u>1.007.211.066.072</u></b>	<b><u>1.017.750.165.991</u></b>

**2. Giá vốn**

	<u>Quý 4 năm 2017</u>	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Lũy kế đến quý 4 năm 2017</u>	<u>Lũy kế đến quý 4 năm 2016</u>
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	268.182.203.245	233.738.168.302	881.079.164.914	890.069.047.653
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	710.605.419	483.203.720	1.579.327.282	1.949.617.355
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(629.201.954)	(431.325.937)	(3.696.901.962)	(431.325.937)
<b>Cộng</b>	<b><u>268.263.606.710</u></b>	<b><u>233.790.046.085</u></b>	<b><u>878.961.590.234</u></b>	<b><u>891.587.339.071</u></b>

S.Đ.K.K.D.



### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Lũy kế đến quý 4 năm 2017	Lũy kế đến quý 4 năm 2016
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.011.906	748.496.934	122.976.642	2.708.274.873
LN được chia từ CTCP 199	-	-	232.260.000	564.060.000
LN được chia từ CTXDQĐ	118.800.000	118.800.000	118.800.000	118.800.000
LNST chưa PP của CT con	-	-	-	-
Lãi CLTGHD do đánh giá lại	-	428.310.583	-	428.310.583
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	12.060.692	40.721.077	19.106.155	55.892.593
<b>Cộng</b>	<b>139.872.598</b>	<b>1.336.328.594</b>	<b>493.142.797</b>	<b>3.875.338.049</b>

### 4. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Lũy kế đến quý 4 năm 2017	Lũy kế đến quý 4 năm 2016
Chi phí lãi vay	230.350.795	34.647.057	640.646.066	96.635.245
Lỗ CLTGHD đã thực hiện	505.710.131	-	505.710.131	-
Lỗ CLTGHD chưa thực hiện	386.326.586	160.225.153	405.905.567	170.513.559
<b>Cộng</b>	<b>1.122.387.512</b>	<b>194.872.210</b>	<b>1.552.261.764</b>	<b>267.148.804</b>

### 5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Lũy kế đến quý 4 năm 2017	Lũy kế đến quý 4 năm 2016
Chi phí bán hàng	7.187.813.061	5.462.075.023	19.649.619.681	17.844.693.123
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.751.383.719	21.877.060.064	74.205.883.310	71.694.034.532
<b>Cộng</b>	<b>30.939.196.780</b>	<b>27.339.135.087</b>	<b>93.855.502.991</b>	<b>89.538.727.655</b>

### 6. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Lũy kế đến quý 4 năm 2017	Lũy kế đến quý 4 năm 2016
Thanh lý MMTB, vật tư	374.727.273	77.465.072	481.090.909	266.072.469
Tiền bồi thường bảo lũ	-	-	740.973.991	-
Cho thuê nhà, máy thuê	152.090.911	214.018.534	312.370.459	363.963.991
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	5.073.429.300	-
Thu nhập khác	3.617.713	217.856.163	29.568.213	260.717.810
<b>Cộng</b>	<b>530.435.897</b>	<b>509.339.769</b>	<b>6.637.432.872</b>	<b>890.754.270</b>

### 7. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Lũy kế đến quý 4 năm 2017	Lũy kế đến quý 4 năm 2016
Tiền phạt, truy thu	88.500.000	-	131.410.832	2.965.594
Thanh lý TS, MMTB	-	-	1.238.203.185	171.453.117
Chi phí khắc phục bảo lũ	-	-	157.458.822	-
Chi phí khác	2.286.134	226.501	5.428.000	280.808
<b>Cộng</b>	<b>90.786.134</b>	<b>226.501</b>	<b>1.532.500.839</b>	<b>174.699.519</b>

**8. Thông tin so sánh:**

Thông tin so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà nội, ngày tháng năm 2018

**Người lập biểu**



**Hoàng Thị Thùy Linh**

**Kế toán trưởng**



**Phan Vũ Thúy Anh**

**Chủ tịch HĐQT**



**Đại tá  
PHẠM VĂN ĐÔ**